

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	B1クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立	SR-1 2/25 CRMCM- FMSC	SR-2 3/17 GRAVEL	SR-3 4/7 RASCAL- FMSC	SR-4 4/28 T- XT	SR-5 5/19 RC熊本	SR-6 6/9 V	SR-7 6/30 RC-大分	SR-8 7/21 T-OM	SR-9 9/8 RTCR	SR-10 10/6 TOBIUME	獲得 合計	有効 点数
		(出走台数)	4台	3台	3台	4台	5台	5台						
1	平山 英治	RAPS	15	12	20	20	15	15					97	
2	池 武俊	GRAVEL	20	-	15	15	20	20					90	
3	渡邊 和成	V	10	20	-	12	10	12					64	
4	大崎 真也	FUKUROU	12	15	-	10	12	8					57	
5	岩本 裕史	RTCR	-	-	12	-	8	-					20	
6	蓬茨 夕美	JMRC九州所属無	-	-	-	-	-	10					10	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	B1クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立	SR-1 2/25 CRMCM- FMSC	SR-2 3/17 GRAVEL	SR-3 4/7 RASCAL- FMSC	SR-4 4/28 T-XT	SR-5 5/19 RC熊本	SR-6 6/9 V	SR-7 6/30 RC-大分	SR-8 7/21 T-OM	SR-9 9/8 RTCR	SR-10 10/6 TOBIUME	獲得 合計	有効 点数
		(出走台数)	4台	3台	3台	4台	5台	4台						
1	平山 英治	RAPS	15	12	20	20	15	15					97	
2	池 武俊	GRAVEL	20	-	15	15	20	20					90	
3	渡邊 和成	V	10	20	-	12	10	12					64	
4	大崎 真也	FUKUROU	12	15	-	10	12	10					59	
5	岩本 裕史	RTCR	-	-	12	-	8	-					20	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	B2クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立	SR-1 2/25 CRMCM- FMSC	SR-2 3/17 GRAVEL	SR-3 4/7 RASCAL- FMSC	SR-4 4/28 T- XT	SR-5 5/19 RC熊本	SR-6 6/9 V	SR-7 6/30 RC-大分	SR-8 7/21 T-OM	SR-9 9/8 RTCR	SR-10 10/6 TOBIUME	獲得 合計	有効 点数
		(出走台数)	3台	0台	0台	0台	3台	0台						
1	堂本 直史	T-XT	20	不	不	不	20	不					40	
2	松本 博文	TOBIUME	15	成	成	成	15	成					30	
3	仲西 佑真	QUCC	12	立	立	立	-	立					12	
-	田中 優	RC熊本	-				R						0	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	B2クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立	SR-1 2/25 CRMCM- FMSC	SR-2 3/17 GRAVEL	SR-3 4/7 RASCAL- FMSC	SR-4 4/28 T-XT	SR-5 5/19 RC熊本	SR-6 6/9 V	SR-7 6/30 RC-大分	SR-8 7/21 T-OM	SR-9 9/8 RTCR	SR-10 10/6 TOBIUME	獲得 合計	有効 点数
		(出走台数)	3台	0台	0台	0台	3台	0台						
1	堂本 直史	T-XT	20	不	不	不	20	不					40	
2	松本 博文	TOBIUME	15	成	成	成	15	成					30	
3	仲西 佑真	QUCC	12	立	立	立	-	立					12	
-	田中 優	RC熊本	-				R						0	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	B3クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立	SR-1 2/25 CRMCM- FMSC	SR-2 3/17 GRAVEL	SR-3 4/7 RASCAL- FMSC	SR-4 4/28 T-XT	SR-5 5/19 RC熊本	SR-6 6/9 V	SR-7 6/30 RC-大分	SR-8 7/21 T-OM	SR-9 9/8 RTCR	SR-10 10/6 TOBIUME	獲得 合計	有効 点数
		(出走台数)	8台	9台	9台	8台	12台	8台						
1	加々美 一臣	RTCR	15	6	15	12	15	20					83	
2	岡本 泰成	QUCC	20	15	12	20	-	15					82	
3	小石 孝浩	RTCR	-	20	20	-	20	-					60	
4	行武 忠孝	C&C	12	12	6	10	8	10					58	
5	小石 正浩	V	-	10	10	15	12	-					47	
6	井形 太郎	FUKUROU	8	8	4	8	10	8					46	
7	荒木 健二	T-OM	6	4	8	6	6	6					36	
8	長島 清二	C&C	-	3	R	4	4	4					15	
9	坂口 美紀	NEUTRAL	3	2	3	3	0	3					14	
10	早田 洋介	RC-大分	-	-	-	-	2	12					14	
11	Léon	RAPS	10	-	-	-	-	-					10	
12	菅 智資	RTCR	4	-	-	-	-	-					4	
13	豊武 孝太郎	T-OM	-	-	-	-	3	-					3	
14	田中 知香	C&C	-	-	-	-	1	-					1	
-	柴山 隼	C&C	-	-	-	-	R	-					0	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	B3クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得合計	有効点数
			2/25 CRM・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
			(出走台数)	8台	9台	9台	8台	12台	8台					
1	加々美 一臣	RTCR	15	6	15	12	15	20					83	
2	岡本 泰成	QUCC	20	15	12	20		15					82	
3	小石 孝浩	RTCR	-	20	20	-	20	-					60	
4	行武 忠孝	C&C	12	12	6	10	8	10					58	
5	小石 正浩	V	-	10	10	15	12	-					47	
6	井形 太郎	FUKUROU	8	8	4	8	10	8					46	
7	荒木 健二	T-OM	6	4	8	6	6	6					36	
8	長島 清二	C&C	-	3	R	4	4	4					15	
9	坂口 美紀	NEUTRAL	3	2	3	3	0	3					14	
10	早田 洋介	RC-大分	-	-	-	-	2	12					14	
11	Léon	RAPS	10	-	-	-	-	-					10	
12	菅 智資	RTCR	4	-	-	-	-	-					4	
13	豊武 孝太郎	T-OM	-	-	-	-	3	-					3	
14	田中 知香	C&C	-	-	-	-	1	-					1	
-	柴山 隼	C&C	-	-	-	-	R	-					0	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	PN1クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得合計	有効点数
			2/25 CRM・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
			(出走台数)	6台	5台	6台	7台	6台	7台					
1	松尾 遙	97s.	20	15	15	12	20	15					97	
2	林 紘平	RASCAL	15	20	10	20	15	12					92	
3	JYUICHI	KPLR	-	12	12	6	10	20					60	
4	廣瀬 健	KPLR	8	10	8	15	12	6					59	
5	衛藤 雄介	KPLR	10	-	20	8	8	10					56	
6	牧 達也	KPLR	6	8	6	4	-	4					28	
7	高山 敏和	T-XT	-	-	-	-	6	8					14	
8	Tomohide	NEUTRAL	12	-	-	-	-	-					12	
9	柏 昇吾	JMRC九州登録無	-	-	-	10	-	-					10	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	PN1クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得合計	有効点数
			2/25 CRM・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
			(出走台数)	6台	5台	6台	6台	7台						
1	松尾 遙	97s.	20	15	15	12	20	15					97	
2	林 紘平	RASCAL	15	20	10	20	15	12					92	
3	廣瀬 健	KPLR	8	10	8	15	12	6					59	
4	衛藤 雄介	KPLR	10	-	20	10	8	10					58	
5	JYUICHI	KPLR	-	12	12	8	10	20					62	
6	牧 達也	KPLR	6	8	6	6	-	4					30	
7	Tomohide	NEUTRAL	12	-	-	-	-	-					12	
8	高山 敏和	T-XT	-	-	-	-	6	8					14	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	PN2クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得合計	有効点数
			2/25 CRM・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
			(出走台数)	8台	8台	9台	7台	8台	7台					
1	佐藤 裕	RTCR	20	20	20	15	15	15					105	
2	立川 博史	RTCR	12	12	12	20	20	20					96	
3	田添 健吾	RTCR	15	10	15	4	10	-					54	
4	林 竜輔	TOBIUME	6	15	4	12	6	6					49	
5	野崎 健児	TCF	10	-	10	-	12	12					44	
6	梅田 久美	TCF	8	4	3	10	8	10					43	
7	福市 宏貴	RTCR	-	3	6	8	4	8					29	
8	野口 敏美	C&C	3	8	2	6	3	-					22	
9	北方 稔陽児	GRP	4	6	8	-	-	R					18	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	PN2クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得合計	有効点数
			2/25 CRM・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
			(出走台数)	8台	8台	9台	7台	8台	7台					
1	佐藤 裕	RTCR	20	20	20	15	15	15					105	
2	立川 博史	RTCR	12	12	12	20	20	20					96	
3	田添 健吾	RTCR	15	10	15	4	10	-					54	
4	林 竜輔	TOBIUME	6	15	4	12	6	6					49	
5	野崎 健児	TCF	10	-	10	-	12	12					44	
6	梅田 久美	TCF	8	4	3	10	8	10					43	
7	福市 宏貴	RTCR	-	3	6	8	4	8					29	
8	野口 敏美	C&C	3	8	2	6	3	-					22	
9	北方 稔陽児	GRP	4	6	8	-	-	R					18	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	PN3クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得 合計	有効 点数
			2/25 CRMV・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
1	黒水 泰峻	C&C	20	15	20	20	20	20					115	
2	高木 紳一	CRMV	-	20	15	15	15	15					80	
3	富田 保博	RC熊本	15	12	12	12	-	10					61	
4	阿比留 慎一	RTCR	10	6	8	10	12	12					58	
5	米田 泰章	KPLR	12	4	10	6	10	-					42	
6	藏前 幸樹	TCF	-	10	6	3	4	8					31	
7	坂本 高城	RTCR	-	8	-	2	8	6					24	
8	毛利 遥都	TCF	-	3	3	8	6	3					23	
9	安河内 茂喜	GRAVEL	8	-	4	4	-	4					20	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	PN3クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得 合計	有効 点数
			2/25 CRMV・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
1	黒水 泰峻	C&C	20	15	20	20	20	20					115	
2	高木 紳一	CRMV	-	20	15	15	15	15					80	
3	富田 保博	RC熊本	15	12	12	12	-	10					61	
4	阿比留 慎一	RTCR	10	6	8	10	12	12					58	
5	米田 泰章	KPLR	12	4	10	6	10	-					42	
6	藏前 幸樹	TCF	-	10	6	3	4	8					31	
7	坂本 高城	RTCR	-	8	-	2	8	6					24	
8	毛利 遥都	TCF	-	3	3	8	6	3					23	
9	安河内 茂喜	GRAVEL	8	-	4	4	-	4					20	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	PN4+クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得 合計	有効 点数
			2/25 CRMV・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
1	古賀 雄一	RAPS	20	12	15	20	10	20					97	
2	山家 丈夫	C&C	12	20	12	10	12	10					76	
3	松尾 圭介	TCF	-	15	20	-	20	15					70	
4	井上 直喜	TCF	15	-	-	15	15	-					45	
5	長岡 幸司	TCF	-	10	10	-	8	12					40	
6	矢野 史門	TCF	-	8	8	12	6	R					34	
7	濱崎 俊博	AGGRESSIV	10	6	-	-	-	-					16	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	PN4+クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得 合計	有効 点数
			2/25 CRMV・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
1	古賀 雄一	RAPS	20	12	15	20	10	20					97	
2	山家 丈夫	C&C	12	20	12	10	12	10					76	
3	松尾 圭介	TCF	-	15	20	-	20	15					70	
4	井上 直喜	TCF	15	-	-	15	15	-					45	
5	長岡 幸司	TCF	-	10	10	-	8	12					40	
6	矢野 史門	TCF	-	8	8	12	6	R					34	
7	濱崎 俊博	AGGRESSIV	10	6	-	-	-	-					16	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	BC1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得 合計	有効 点数
			2/25 CRMV・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
1	井上 洋	RAPS	20	12	20	20	-	20					92	
2	松尾 裕佐	FUKUROU	15	20	-	15	20	15					85	
3	Léon	RAPS	-	15	15	12	15	12					69	
4	梅本 泰行	T-OM	10	-	12	10	-	-					32	
5	羽立 良大	TOBIUME	12	-	-	-	-	-					12	
6	山口 りん花	R-MEISTER	-	-	-	-	-	10					10	
-	田中 精一	RC熊本	-	-	-	-	R	-					0	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	BC1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得 合計	有効 点数
			2/25 CRMV・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
1	井上 洋	RAPS	20	12	20	20	-	20					92	
2	松尾 裕佐	FUKUROU	15	20	-	15	20	15					85	
3	Léon	RAPS	-	15	15	12	15	12					69	
4	梅本 泰行	T-OM	10	-	12	10	-	-					32	
5	羽立 良大	TOBIUME	12	-	-	-	-	-					12	
6	山口 りん花	R-MEISTER	-	-	-	-	-	10					10	
-	田中 精一	RC熊本	-	-	-	-	R	-					0	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表														
順位	BC2クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得合計	有効点数
			2/25 CRMC・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
1	藤本 伸	MSH	12	20	15	不	15	20					82	
2	金子 立	MSH	15	15	10		20	15					75	
3	根岸 雅也	T-XT	20	-	12	成	10	12					54	
4	堂本 直史	T-XT	-	-	20		-	-					20	
5	長埜 泰慈朗	EMZ-SPORTS	-	-	-	立	12	-					12	
-	矢野 智雄	Desire	-	R	-		-	-					0	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表														
順位	BC2クラス	所属クラブ 3台以上3職以上 成立 (出走台数)	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	SR-10	獲得合計	有効点数
			2/25 CRMC・ FMSC	3/17 GRAVEL	4/7 RASCAL・ FMSC	4/28 T-XT	5/19 RC熊本	6/9 V	6/30 RC-大分	7/21 T-OM	9/8 RTCR	10/6 TOBIUME		
1	藤本 伸	MSH	12	20	15	不	15	20					82	
2	金子 立	MSH	15	15	10		20	15					75	
3	根岸 雅也	T-XT	20	-	12	成	10	12					54	
4	堂本 直史	T-XT	-	-	20		-	-					20	
5	長埜 泰慈朗	EMZ-SPORTS	-	-	-	立	12	-					12	
-	矢野 智雄	Desire	-	R	-		-	-					0	